

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	TT Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiễn	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
-1	-2	-3	(4)= (5)+...+(39)	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.858,27	4.337,77	1.693,70	7.818,96	1.970,93	2.437,76	1.884,58	3.812,79	1.759,59	2.086,87	2.842,28	5.187,36	10.050,71	4.547,43	2.775,91	2.511,42	6.567,72	6.572,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.803,06	4.157,15	1.534,31	7.532,77	1.811,85	2.294,10	1.643,55	3.464,32	1.633,38	1.774,76	2.714,67	4.942,03	9.335,82	4.307,76	2.409,53	2.455,70	6.341,61	6.449,75
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.253,22	140,94	159,07	331,96	148,07	148,91	150,62	292,23	134,30	83,25	234,46	158,32	409,89	296,13	209,68	51,15	252,72	51,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.640,47</i>	<i>114,79</i>	<i>149,85</i>	<i>331,62</i>	<i>119,63</i>	<i>118,96</i>	<i>144,58</i>	<i>282,11</i>	<i>90,97</i>	<i>81,43</i>	<i>0,72</i>	<i>46,63</i>	<i>399,23</i>	<i>248,03</i>	<i>209,18</i>	<i>49,44</i>	<i>230,50</i>	<i>22,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	919,10	24,15	37,92	13,61	20,17	12,35	33,60	97,01	22,77	45,37	23,61	28,94	159,64	18,92	54,98	23,72	11,29	291,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,25	53,02	111,59	71,68	98,16	824,84	761,09	1.441,15	301,82	414,36	110,03	169,77	702,33	275,62	1.290,54	57,27	100,55	93,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.320,54			1.144,18		134,91	125,95	481,96	246,10	515,38	283,69	1.009,63	4.008,87	630,17		210,75	528,95	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.523,09	1.140,27		3.975,09	67,16						555,05						2.795,98	5.989,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.311,19	2.768,28	1.199,99	1.967,59	1.446,07	1.144,08	531,22	1.099,27	885,04	686,06	1.469,60	3.561,58	4.000,42	3.052,42	775,58	2.108,38	2.615,60	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.754,41</i>	<i>967,22</i>	<i>83,98</i>	<i>184,62</i>	<i>347,17</i>	<i>46,79</i>	<i>9,57</i>	<i>17,60</i>	<i>82,09</i>	<i>128,82</i>	<i>96,85</i>	<i>961,46</i>	<i>722,18</i>	<i>640,49</i>	<i>10,22</i>	<i>438,09</i>	<i>17,26</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,31	30,50	25,73	28,66	32,23	29,00	38,35	52,70	42,15	30,33	38,24	13,79	54,67	34,50	77,12	4,44	34,35	4,56
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,38						2,72		1,20						1,63		2,16	19,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.619,64	180,60	120,68	285,12	146,86	125,04	240,69	335,82	126,21	303,92	127,61	215,17	434,22	215,48	362,63	55,71	225,80	118,07
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,86						7,01			2,47		1,81			13,56			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05									2,00			0,05					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,66									11,66								
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,40		0,20		0,19	0,25	0,23	0,52		1,68			0,61		0,08		0,73	1,89
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,23		0,50			2,78	3,25	1,09	0,06	2,15			3,82		24,58			
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,51					3,95		31,59		51,66			7,50	12,45	0,36			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,23	0,17								4,19		1,19	0,69					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.456,37	61,73	55,06	113,52	70,65	67,49	102,17	123,44	66,30	127,27	66,31	78,30	157,04	78,44	120,17	29,96	95,22	43,30
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất giao thông	DGT	1.058,37	35,60	31,42	82,55	42,13	50,90	68,22	101,67	52,39	86,12	52,44	62,78	113,86	65,22	101,09	17,48	64,21	30,32
-	Đất thủy lợi	DTL	142,20	19,90	11,81	11,26	16,51	6,64	11,37	5,16	5,14	11,49	5,85	7,19	12,07	4,40	3,01	2,38	6,29	1,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,50	0,61	0,65	1,05	0,82	1,34	1,88	1,03	0,60	10,20	1,04	1,02	3,68	1,31	1,67	0,40	0,85	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,07	0,11	0,17	0,10	0,21	0,19	0,54	0,18	0,08	1,16	0,19	0,19	0,14	0,11	0,11	0,12	0,22	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,46	2,73	2,64	2,89	1,59	1,75	4,95	3,23	1,86	9,80	2,34	4,02	6,04	2,28	3,69	1,21	2,53	1,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,04	0,10	0,34	0,03	1,06	0,79	1,03	0,47	1,24	0,08	0,08		0,89		2,03		0,90	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,05		0,12			0,06	0,02	0,20	0,02	0,04		0,02	0,28	0,01	0,27			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,91	0,03		0,04	0,02	0,03	0,13	0,04	0,02	0,35	0,03	0,05	0,06		0,04	0,02	0,01	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61				0,04								0,18				2,39	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60		0,40										0,08		0,12			
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,90	2,57	7,21	15,49	7,81	5,56	11,34	11,28	4,95	6,68	4,22	3,03	19,53	4,91	8,15	8,36	17,14	8,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13						2,13											
-	Đất chợ	DCH	4,54	0,08	0,29	0,12	0,47	0,23	0,56	0,18		1,34	0,13		0,25	0,20			0,69	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25									0,25								
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	842,98	29,94	36,39	60,18	35,91	31,42	65,44	87,72	34,85	61,27	41,17	46,37	108,05	55,19	73,58	12,18	49,66	13,67
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,38	0,67	0,73	0,24	0,49	0,28	0,70	0,46	0,58	9,12	1,27	0,30	1,02	0,17	0,49	0,30	1,61	0,96
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58									0,10								0,48
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,67			0,30			0,11					0,31	0,30		0,62			0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,59	88,09	27,79	110,88	39,50	18,86	61,78	90,22	24,43	28,45	17,70	86,89	155,14	69,23	129,19	13,27	78,57	57,59
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11				0,11													
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,76					0,02		0,78		1,65	1,16							0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	435,57	0,02	38,72	1,06	12,22	18,62	0,34	12,65		8,19		30,15	280,67	24,19	3,75		0,31	4,68

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.082,15	64.803,06	1.720,91	102,73
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.030,42	3.253,22	222,80	107,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.434,60</i>	<i>2.640,47</i>	<i>205,87</i>	<i>108,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	775,31	919,10	143,79	118,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.504,37	6.877,25	372,88	105,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.029,81	9.320,54	2.290,72	132,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.500,94	14.523,09	22,15	100,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.498,00	29.311,19	-1.186,81	96,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.509,41</i>		<i>-4.509,41</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	555,66	571,31	15,65	102,82
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,65	27,38	-160,27	14,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.410,39	3.619,64	-1.790,75	66,90
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51,25	24,86	-26,39	48,50
2.2	Đất an ninh	CAN	9,97	2,05	-7,92	20,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,00	11,66	-183,34	5,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	313,79	6,40	-307,39	2,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,86	38,23	-187,63	16,92
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,97	107,51	-64,45	62,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	104,14	6,23	-97,90	5,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.083,82	1.456,37	-627,44	69,89
-	Đất giao thông	DGT	1.453,51	1.058,37	-395,14	72,81
-	Đất thủy lợi	DTL	201,61	142,20	-59,41	70,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,80	28,50	-13,31	68,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,06	4,07	-0,99	80,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,05	55,46	-7,59	87,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,14	9,04	-22,10	29,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,45	1,05	-29,40	3,43
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,49	0,91	-1,58	36,63
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,84	2,61	-29,23	8,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,80	0,60	-3,20	15,76
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	207,22	146,90	-60,32	70,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13	2,13	0,00	100,18
-	Đất chợ	DCH	9,72	4,54	-5,18	46,70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,25	0,25	-21,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,98	842,98	-162,00	83,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,70		-115,70	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,71	19,38	-1,33	93,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	0,58	-1,88	23,72
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,96	1,67	-1,30	56,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.074,47	1.097,59	23,12	102,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,61	0,11	-10,50	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,44	3,76	2,32	260,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	365,72	435,57	69,85	119,10

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thưng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	TT Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiền	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(.)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
	Tổng diện tích tự nhiên		68.858,27	4.337,77	1.693,70	7.818,96	1.970,93	2.437,76	1.884,58	3.812,79	1.759,59	2.086,87	2.842,28	5.187,36	10.050,71	4.547,43	2.775,91	2.511,42	6.567,72	6.572,50	
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.119,37	4.094,77	1.500,48	7.442,72	1.761,03	2.101,61	1.582,58	3.296,14	1.591,19	1.510,63	2.673,52	4.884,22	9.146,37	4.248,26	2.304,35	2.420,77	6.184,04	6.376,70	
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.003,67	134,71	152,43	310,16	138,57	132,12	129,81	273,47	129,11	44,29	226,36	146,28	395,37	278,59	202,33	49,52	233,88	26,65	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.414,01	109,42	144,04	309,82	111,26	102,28	124,15	263,55	86,04	42,47	0,47	35,39	384,71	233,44	201,86	47,81	211,66	5,62	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	804,72	22,35	30,95	9,91	17,91	11,11	27,87	91,71	18,98	21,02	21,44	27,12	150,66	18,24	41,84	20,62	7,24	265,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.585,59	46,71	105,72	58,81	88,10	713,46	727,44	1.367,84	287,83	297,10	101,57	221,23	662,39	261,49	1.236,62	50,42	281,88	76,98	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.026,82			835,89		111,13	62,96	72,51	204,70	396,39	330,55	759,90	3.546,45	574,59		130,75	1,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.491,35	1.140,27		3.969,09	67,16						555,05						2.774,72	5.985,05	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.507,03	2.720,54	1.184,28	2.222,45	1.413,80	1.105,08	578,22	1.436,74	889,48	729,03	1.400,42	3.717,06	4.296,05	3.081,95	746,27	2.151,84	2.833,82		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.754,41	967,22	83,98	184,62	347,17	46,79	9,57	17,60	82,09	128,82	96,85	961,46	722,18	640,49	10,22	438,09	17,26		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	552,42	30,18	25,11	28,33	31,49	28,70	37,76	52,96	41,39	22,79	38,14	12,62	52,46	33,40	75,65	4,43	34,14	2,89	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,79		2,00	8,09	4,00		18,52	0,92	19,70				43,00		1,63	13,20	17,36	19,38	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.343,88	242,99	157,58	375,82	198,30	319,10	301,68	507,21	168,41	572,19	168,76	274,89	645,29	276,03	469,51	90,64	383,68	191,79	
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51,46						7,01			3,07		22,01	5,40	0,40	13,56				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05									2,00			0,05						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,00							65,00		65,00			65,00						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	319,44	3,65	1,04	2,10	2,29	143,47	5,52	17,12	2,25	15,52	2,40	6,75	9,66	15,30	12,48	1,90	43,65	34,33	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,45		0,50	7,60		2,78	2,60	6,29	0,06	8,80		6,93	10,22		30,97	2,00	9,70		
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,73					8,85		75,44		49,66			4,09	18,75	14,94				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	123,11	2,18	2,74	2,50	2,50	2,50	2,00	10,83	2,00	10,49	2,50	5,05	56,03	2,50	10,80	3,00	2,00	3,50	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.141,62	112,24	74,77	171,26	108,25	101,62	132,25	139,84	95,71	246,74	86,96	92,26	196,77	113,49	168,49	52,64	182,78	65,54	
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	DGT	1.538,91	66,83	42,00	127,58	52,96	81,87	85,72	115,50	76,91	176,84	63,44	71,87	144,59	77,49	140,43	28,37	137,84	48,67	
-	Đất thủy lợi	DTL	197,09	27,73	16,98	16,64	21,23	6,78	14,04	5,45	6,60	8,92	9,81	8,90	12,97	21,07	4,22	3,33	9,63	2,79	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,52	1,44	1,54	1,25	1,07	1,54	3,00	1,33	1,30	17,37	1,36	1,55	4,18	1,26	1,75	0,77	1,55	2,28	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,99	0,11	0,22	0,13	0,21	0,19	0,43	0,18	0,08	1,16	0,19	0,19	0,17	0,11	0,11	0,12	0,22	0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,29	3,28	2,78	3,21	1,95	1,70	4,89	2,96	1,30	12,62	1,87	4,26	6,79	3,03	3,45	1,99	2,55	1,68	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,61	0,44	1,84	0,63	1,17	1,15	1,28	0,47	1,24	2,60	1,00	1,50	0,99	1,00	2,50	1,50	0,90	0,40	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,73	0,28	0,30	0,22	15,66	0,27	0,34	0,74	0,41	0,55	0,28	0,40	4,69	0,32	0,66	0,19	0,27	0,16	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,47	0,03		0,04	0,02	0,03	0,13	0,04	0,02	0,75	0,03	0,05	0,17		0,04	0,02	0,01	0,08	
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,58						0,58												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,10	2,00	0,50	0,13	3,04	2,00	5,00		0,86	5,00	1,00	0,50	0,68	0,50	1,00	1,00	5,39	0,50	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,80		0,40							3,00			0,28		0,12				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	206,59	9,87	8,20	21,32	10,48	5,86	14,14	12,48	6,50	16,68	7,02	3,03	20,52	8,51	14,21	15,36	23,74	8,67	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13						2,13												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
-	Đất chợ	DCH	6,81	0,23	0,00	0,12	0,47	0,23	0,56	0,70	0,50	1,25	0,98		0,75	0,20			0,69	0,13	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05						0,05												
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	60,52		7,84	3,43		1,63	6,72	2,00	2,11	12,04	1,50	2,96	2,00		4,35		10,44	3,50	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	962,51	36,07	43,21	77,93	50,16	39,85	83,31	99,04	41,43	0,00	55,71	51,90	139,77	65,69	83,72	17,70	56,51	20,52	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	115,74									115,74									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,24	0,87	0,73	0,46	0,69	0,42	0,33	0,55	0,58	12,58	0,85	1,00	1,27	0,66	0,64	0,12	1,71	1,79	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06									0,47							0,03	0,56	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,97		0,45	0,30			0,11	0,70				0,41	0,30		0,67			0,02	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.073,55	87,98	26,29	110,24	34,30	17,97	61,78	89,62	24,27	28,43	17,68	85,62	153,74	59,23	128,89	13,27	76,85	57,38	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,61				0,11								1,00					4,50	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,76					0,02		0,78		1,65	1,16							0,15	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	395,02	0,01	35,64	0,41	11,59	17,05	0,32	9,44		4,05		28,25	259,05	23,14	2,05		0,00	4,01	

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	TT Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiền	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.685,24	62,38	33,82	90,05	50,82	192,49	60,97	168,48	42,20	264,13	41,15	57,81	189,45	59,75	105,19	34,93	158,57	73,06
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	242,12	6,23	6,65	21,80	9,50	16,79	20,81	16,56	5,19	38,96	8,10	12,03	14,52	14,29	6,87	1,62	17,34	24,87
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	220,78	5,38	5,82	21,80	8,38	16,69	20,43	16,36	4,93	38,96	0,24	11,23	14,52	13,09	6,83	1,62	17,34	17,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,38	1,80	6,98	3,70	2,26	1,24	5,73	5,30	3,80	24,35	2,17	1,82	7,98	0,68	13,14	3,10	4,06	25,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	569,67	6,30	4,87	12,66	10,06	111,39	25,56	73,39	13,98	117,26	8,46	8,54	67,95	17,63	54,40	6,61	14,17	16,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,61					4,00				20,60			7,20				6,81	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	31,74			6,00													21,26	4,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	668,03	47,74	14,71	45,55	28,27	58,78	8,28	70,98	18,46	55,42	22,32	34,25	89,59	26,05	29,31	23,59	94,72	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,39	0,32	0,62	0,33	0,74	0,30	0,59	2,24	0,76	7,54	0,10	1,17	2,21	1,10	1,47	0,01	0,21	1,67
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30																	0,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		397,67		1,00	7,88	4,00		7,71	3,20	18,50			60,00	70,00	3,25	0,48	12,95	208,70	
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,23													3,25	0,48		0,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,20							2,20										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	391,24		1,00	7,88	4,00		7,71	1,00	18,50			60,00	70,00			12,95	208,20	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,26	0,15		0,77		1,50	0,84	0,19		2,74	1,08	0,40			0,24		0,33	0,02

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

DIỄN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THO

Đơn vị tính: ha

[illegible]

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	Xã Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiền	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên		68.858,27	4.337,77	1.693,70	7.818,96	1.970,93	2.437,76	1.884,58	3.812,79	1.759,59	2.086,86	2.842,28	5.187,35	10.050,71	4.547,43	2.775,91	2.511,42	6.567,72	6.572,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.575,34	4.146,73	1.529,76	7.524,18	1.808,19	2.269,80	1.639,84	3.458,93	1.630,03	1.690,57	2.709,46	4.935,93	9.324,47	4.301,64	2.395,39	2.454,94	6.316,06	6.439,43
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.205,61	138,13	157,83	329,31	146,29	143,02	149,75	291,09	133,07	70,16	233,06	156,27	407,49	291,98	208,22	51,04	251,06	47,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.594,02	111,98	148,61	328,97	117,86	113,07	143,71	280,97	89,74	68,34	0,48	44,58	396,83	243,88	207,71	49,34	228,84	19,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	900,41	23,37	37,51	12,75	19,79	12,11	32,95	96,73	22,63	38,41	23,09	28,12	158,08	18,32	54,52	23,72	9,14	289,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.815,49	50,96	109,50	70,86	97,34	817,15	759,77	1.438,45	300,67	393,02	107,53	167,54	699,50	273,87	1.284,30	57,00	96,94	91,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.294,93			1.144,18		133,91	125,95	481,96	246,10	494,78	283,69	1.009,63	4.008,87	630,17		210,75	524,94	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.508,49	1.140,27		3.975,09	67,16						555,05						2.783,38	5.987,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.252,31	2.763,60	1.199,24	1.964,04	1.445,44	1.134,74	530,58	1.097,95	884,37	665,58	1.468,82	3.560,84	3.994,87	3.049,74	769,98	2.108,04	2.614,49	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.754,41	967,22	83,98	184,62	347,17	46,79	9,57	17,60	82,09	128,82	96,85	961,46	722,18	640,49	10,22	438,09	17,26	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	565,69	30,41	25,68	27,95	32,18	28,87	38,10	51,83	41,99	28,62	38,22	13,54	54,67	34,47	76,74	4,39	33,96	4,07
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,41						2,74	0,92	1,20			0,99	3,10	1,63		2,16	19,68	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.850,67	191,02	125,35	294,06	150,54	149,51	244,41	341,21	129,56	390,00	132,82	221,27	445,68	221,65	377,04	56,48	251,61	128,46
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,86						7,01			2,47		1,81			13,56			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05									2,00		0,05						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,50									25,50								
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,95		0,20		0,19	4,65	0,23	0,52		1,83			0,61		0,08		0,73	1,89
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,59		0,50			2,78	3,24	1,09	0,06	2,07			3,82		25,03			
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	117,45					8,85		31,59			51,66		7,50	12,45	5,40			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	8,88	0,17								4,19		1,19	3,34					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.633,34	70,17	58,73	119,60	73,30	82,26	105,62	127,84	69,53	192,45	69,96	82,87	164,99	85,38	128,34	30,36	119,74	52,21
	<i>Trong đó:</i>																			
-	Đất giao thông	DGT	1.212,17	41,82	34,76	86,48	44,63	62,58	71,36	105,05	55,35	142,33	53,90	67,10	121,18	71,85	108,88	17,71	88,09	39,10
-	Đất thủy lợi	DTL	146,91	21,27	11,77	13,15	16,51	6,59	11,26	5,15	5,13	11,52	6,65	7,19	12,35	4,26	3,21	2,38	6,79	1,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,98	0,65	0,65	1,05	0,82	1,34	1,77	1,03	0,60	10,67	1,04	1,02	3,68	1,31	1,75	0,40	0,85	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,07	0,11	0,17	0,10	0,21	0,19	0,54	0,18	0,08	1,16	0,19	0,19	0,14	0,11	0,11	0,12	0,22	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,78	3,40	2,84	3,01	1,55	1,75	5,24	3,28	1,86	12,78	2,34	4,01	6,04	2,48	3,54	1,21	2,53	1,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,54	0,10	0,34	0,03	1,06	1,79	1,03	0,47	1,24	1,58	0,08		0,89		2,03		0,90	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,94	0,14	0,30	0,18	0,18	0,21	0,25	0,67	0,31	0,47	0,13	0,28	0,62	0,26	0,52	0,16	0,13	0,15
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,91	0,03		0,04	0,02	0,03	0,13	0,04	0,02	0,35	0,03	0,05	0,06		0,04	0,02	0,01	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,21				0,04	2,00				0,60			0,18				2,39	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,60		0,40							3,00			0,08		0,12			
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,83	2,57	7,20	15,44	7,81	5,56	11,34	11,28	4,95	6,68	4,22	3,03	19,52	4,91	8,15	8,36	17,14	8,67
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13						2,13											
-	Đất chợ	DCH	6,28	0,08	0,29	0,12	0,47	0,23	0,56	0,70		1,31	1,38		0,25	0,20			0,69	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV	3,25									1,75	1,50							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	863,34	32,03	37,39	63,65	36,56	31,81	65,61	88,71	34,96	67,01	42,41	47,21	109,02	54,42	74,18	12,35	50,96	15,06
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,86	0,67	0,73	0,24	0,77	0,28	0,81	0,46	0,58	8,88	1,27	1,00	1,02	0,17	0,64	0,50	1,70	1,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58									0,10								0,48
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,67			0,30			0,11					0,31	0,30		0,62			0,02
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,65	87,98	27,79	110,27	39,61	18,86	61,78	90,22	24,43	28,43	17,68	86,89	155,04	69,23	129,19	13,27	78,47	57,50
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11				0,11													
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,60					0,02		0,78		1,65								0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	432,26	0,02	38,59	0,71	12,20	18,45	0,33	12,65		6,30		30,15	280,57	24,14	3,49		0,05	4,61

Biểu 07/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	Xã Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiền	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	232,05	10,42	3,71	8,60	3,68	24,30	3,72	5,40	3,31	85,74	8,71	6,11	11,32	6,13	14,17	0,83	25,56	10,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,13	2,81	0,75	2,65	1,78	5,90	0,87	1,14	1,23	13,42	2,19	2,05	2,40	1,06	1,46	0,10	1,66	3,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	43,18	2,81	0,75	2,65	1,78	5,90	0,87	1,14	1,23	13,42	0,24	2,05	2,40	1,06	1,46	0,10	1,66	3,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,74	0,79	0,24	0,85	0,39	0,24	0,65	0,28	0,14	7,20	0,52	0,82	1,56	0,60	0,47	0,00	2,16	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,01	2,06	1,97	0,83	0,84	7,70	1,31	1,79	1,11	22,36	2,68	2,24	2,79	1,76	6,26	0,34	3,63	2,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,61					1,00				20,60							4,01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,60																12,60	2,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,37	4,68	0,75	3,55	0,63	9,34	0,64	1,32	0,67	20,48	3,27	0,74	4,56	2,68	5,60	0,34	1,11	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,59	0,09	0,01	0,71	0,05	0,13	0,25	0,86	0,16	1,68	0,05	0,25		0,03	0,38	0,05	0,39	0,49
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,99												0,99					
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,99												0,99					
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57			0,40							0,15							0,02

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 09/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	Xã Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Lương	Xã Vinh Tiên	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP																		
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,09		0,12	0,35	0,01	0,17	0,01				1,69		0,10	0,05	0,01		0,26	0,07
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50										0,50							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06					0,06												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30					0,10								0,20				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,23		0,12	0,35	0,01	0,01	0,01				1,19		0,10	0,05	0,06		0,26	0,07
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	1,95		0,12	0,20							1,16		0,10		0,06		0,26	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	0,15			0,15														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05													0,05				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07				0,01	0,01	0,01				0,02							0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KẾ HOẠCH SDD NĂM 2024 (16 CÔNG TRÌNH)		9,84		9,84					
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
2	Các công trình, dự án còn lại		9,84		9,84					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		3,41		3,41					
-	Đất giao thông	DGT	1,00		1,00					
1	Xây dựng đường cứu nạn trên Đèo Cón tại Km2+100 (trái tuyến), km2+670 (trái tuyến) và km7+300 (phải tuyến) và bổ sung hệ thống ATGT trên QL.32B	DGT	1,00		1,00	CLN 0,5; HNK 0,5	Xã Thu Cúc	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,28		0,28					
2	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	DNL	0,10		0,10	LUC 0,03; HNK 0,07	Xã Tam Thanh	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		DNL	0,09		0,09	LUC 0,02; HNK 0,07	Xã Mỹ Thuận	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
3	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Hạ Hòa, Thanh Sơn, Tân Sơn bổ sung năm 2023	DNL	0,09		0,09	LUC 0,02; HNK 0,07	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,13		2,13					

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
4	Trụ sở công an xã Kiệt Sơn	TSC	0,20		0,20	TSC	Xã Kiệt Sơn	Thửa 57 tờ 27	UBND huyện	Văn bản số 371/UBND-NCKS ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v danh mục đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã năm 2024
5	Trụ sở công an xã Xuân Sơn	TSC	0,20		0,20	CLN	Xã Xuân Sơn	Thửa 290 tờ 27	UBND huyện	
6	Trụ sở công an xã Xuân Đài	TSC	0,17		0,17	CLN 0,06; ONT 0,03; TSC 0,08	Xã Xuân Đài	Thửa 457,375,372 tờ 79	UBND huyện	
7	Trụ sở công an xã Minh Đài	TSC	0,16		0,16	DVH 0,11; BHK 0,05	Xã Minh Đài	Thửa 50, 51, 52, 65 Tờ 45	UBND huyện	
8	Trụ sở công an xã Vinh Tiền	TSC	0,20		0,20	RSX	Xã Vinh Tiền	Thửa 17 tờ 36	UBND huyện	
9	Trụ sở công an xã Tân Sơn	TSC	0,18		0,18	TSC	Xã Tân Sơn	Thửa 454, tờ 20	UBND huyện	
10	Trụ sở công an xã Văn Luông	TSC	0,15		0,15	DGD	Xã Văn Luông	Thửa 118 tờ 61	UBND huyện	
11	Trụ sở công an xã Thu Cúc	TSC	0,17		0,17	TSC	Xã Thu Cúc	Thửa 237 tờ 158	UBND huyện	Văn bản số 2601/UBND-NCKS ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề xuất triển khai thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn; Đề án 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
12	Trụ sở công an xã Tam Thanh	TSC	0,22		0,22	TSC	Xã Tam Thanh	Thửa 212 tờ 31	UBND huyện	
13	Trụ sở công an xã Lai Đồng	TSC	0,28		0,28	LUC	Xã Lai Đồng	Thửa 121, 141, 144, 166, 169, 182,...tờ 37	UBND huyện	
14	Trụ sở công an xã Thạch Kiệt	TSC	0,20		0,20	LUC 0,15; CLN 0,05	Xã Thạch Kiệt	Thửa 60,61,63 tờ 52	UBND huyện	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		2,65		2,65					
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	2,65		2,65					
15	Dự án khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá xóm Quế, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	SKX	2,65		2,65	RSX	Xã Thu Cúc	thửa 12 tờ 93; thửa 269, 284,285,277, 297 tờ 4	Công ty TNHH MTV Phúc Thắng	Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định chủ trương đầu tư số 283/QĐ-UBND ngày 14/02/2023; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1417/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		3,78		3,78					

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
16	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao sang đất ở nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư	ONT	0,81		0,81	CLN	Xã Kiệt Sơn	Có danh sách kèm theo	Hộ gia đình, cá nhân	Đơn chuyển mục đích và GCN QSDĐ của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký trong năm 2024
			0,19		0,19	CLN 0,07; HNK 0,02; NTS 0,1	Xã Kim Thượng			
			0,06		0,06	CLN	Xã Lai Đồng			
			0,15		0,15	CLN	Xã Minh Đài			
			0,64		0,64	CLN 0,42; NTS 0,22	Xã Mỹ Thuận			
			0,02		0,02	CLN	Xã Tam Thanh			
			0,61		0,61	CLN	Xã Tân Phú			
			0,18		0,18	CLN	Xã Tân Sơn			
			0,31		0,31	CLN 0,27; NTS 0,04	Xã Thạch Kiệt			
			0,14		0,14	CLN	Xã Thu Cúc			
			0,05		0,05	CLN 0,02; NTS 0,03	Xã Thu Ngạc			
			0,11		0,11	CLN	Xã Văn Luông			
			0,01		0,01	CLN	Xã Vinh Tiền			
			0,40		0,40	CLN 0,33; NTS 0,07	Xã Xuân Đài			
			0,10		0,10	CLN	Xã Xuân Sơn			
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TRONG NĂM 2023 (106 CÔNG TRÌNH)		287,12	22,18	264,95					
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
2	Các công trình, dự án còn lại		287,12	22,18	264,95					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		268,45	22,18	246,27					
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,50	11,66	13,84					

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Phú tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	SKN	25,50	11,66	13,84	LUC 2,0; BHK 2,00; CLN 7,14; RSX 1,00; DGT 1,00; DTL 0,20; BCS 0,50	Khu 3, xã Tân Phú	Tờ 44,45,48,49	Trung tâm phát triển CCN và các CTCC huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (7,5 ha; LUA 0,5 ha); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (5,5 ha; LUA 1,50 ha)
-	Đất giao thông	DGT	173,36	7,60	165,76					
2	Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	DGT	1,00		1,00	HNK 0,44; CLN 0,45; RSX 0,11	Huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (1,0 ha); Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,11 ha);
3	Xử lý khắc phục điểm tiềm ẩn tại nạn giao thông trên đoạn Km112+00 - Km114+160/QL32 tỉnh Phú Thọ	DGT	2,00		2,00	RSX 1,0; CLN 1,0	Huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,0 ha; RSX 1,0 ha)
4	Xử lý điểm đen tại Km105+900 - Km106+600 QL32; Km4+700 - Km5+400, Km7+100 - Km 7+800 trên ĐT.316E; Km7+350 - Km7+800 trên ĐT.316H	DGT	4,95		4,95	LUC 0,15; RSX 2; CLN 1,9; NTS 0,2; SON 0,1; HNK 0,2; ONT 0,1; CSD 0,11; DTL 0,08; DGD 0,06; TSC 0,05	Huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (4,95 ha; LUA 0,15 ha)
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới đường GTNT	DGT	13,60		13,60	LUC 3,8; LUK 0,2; CLN 5,9; RSX 3,7	các xã: Kiệt Sơn; Thu Cúc; Văn Luông; Minh Đài; Thạch Kiệt; Long Cốc; Thu Ngạc, Tân Sơn; Đồng Sơn; Tam Thanh; Mỹ Thuận - Huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Dự án xây dựng, cải tạo đường GTNT tại các xã Văn Luông, Minh Đài, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Kiệt Sơn, Lai Đồng, Đồng Sơn, Thu Ngạc, Tân Sơn	DGT	7,15		7,15	LUC 0,43; LUK 0,1; BHK 0,4; CLN 1,21; RSX 4,65; NTS 0,1; ONT 0,06; DTL 0,1; BCS 0,1	Các xã: Văn Luông; Minh Đài; Thạch Kiệt; Thu Cúc; Kiệt Sơn; Lai Đồng; Đồng Sơn; Thu Ngạc; Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Dự án cầu vượt lũ tràn tại các xã Kiệt Sơn, Văn Luông, Đồng Sơn	DGT	0,86		0,86	LUC 0,5; BHK 0,06; CLN 0,24; NTS 0,02; DTL 0,01; BCS 0,03	Khu Chiềng Lớn, Khu 7 xã Kiệt Sơn; khu Đồng Gạo, Luông xã Văn Luông; Đồng Sơn - Huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,86 ha)
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Long Cốc đi xã Tam Thanh	DGT	0,70		0,70	LUC 0,2; RSX 0,3; CLN 0,1; NTS 0,05; HNK 0,05	Xã Long Cốc, xã Tam Thanh	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
9	Đường giao thông nông thôn kết nối phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn Quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài)	DGT	11,00		11,00	LUC 0,3; RSX 6,70; RPH 1,0; RDD 1,0; CLN 1,0; HNK 1,0	Xã Long Cốc, Xuân Đài	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Đường Tân Phú - Xuân Đài (giai đoạn 2021-2025) (Kết nối vườn quốc gia Xuân Sơn)	DGT	8,00		8,00	LUC 0,5; RSX 1,0; RPH 3,0; RDD 2,0; HNK 0,92; CLN 0,23; NTS 0,35	Xã Xuân Đài, Xuân Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 1 (29,20 ha); giai đoạn 2 (45,0 ha)	DGT	70,00		70,00	LUC 0,5; BHK 0,92; CLN 0,6; RSX 15,8; RPH 21,61; RDD 11,6; NTS 0,35; DGT 18,62	Xã Tân Phú và Xã Xuân Đài	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (45 ha; LUA 0,5 ha; RPH 33,21 ha); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (25 ha)
12	Dự án đường đến trung tâm xã Thu Ngạc (giai đoạn 2)	DGT	6,10	4,60	1,50	LUC 0,5; ONT 0,06; CLN 0,3; HNK 0,2; NTS 0,2; DGT 0,1; DTL 0,14	Các xã: Thu Ngạc; Mỹ Thuận	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
13	Dự án xử lý điểm đen tại: Km112+00-Km112+750; Km112+900-Km113+300; Km0+600-Km0+770; km114+400-Km114+750; Km117+300 QL 32 và sửa chữa, bổ sung biển báo hộ lan tôn sóng đoạn Km0-Km10/QL32 tỉnh Phú Thọ	DGT	3,38		3,38	BHK 0,5; CLN 1,5; DGT 0,5; DTL 0,5; NTS 0,38	Các xã: Thu Cúc; Tân Phú; Mỹ Thuận	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn (đoạn QL32 đi QL70B huyện Yên Lập và đường nối QL 70B đi đường tỉnh 313D huyện Yên Lập)	DGT	4,05		4,05	LUC 0,25; ONT 0,7; CLN 0,5; RSX 2,0; HNK 0,6	Xã Thu Ngạc	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
15	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Dừng 2, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	DGT	1,00		1,00	CLN 0,5; HNK 0,5	Xã Thạch Kiệt	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
16	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Dục, Dàn xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	DGT	1,10		1,10	LUC 0,7; HNK 0,2; CLN 0,2	Xã Thạch Kiệt	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
17	Cầu vượt lũ Suối Cái xã Đồng Sơn (vị trí 1)	DGT	0,60		0,60	LUC 0,08; CLN 0,21; BHK 0,21; SON 0,05; DTL 0,05	xã Đồng Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
18	Cầu vượt lũ Suối Cái xã Đồng Sơn (vị trí 2)	DGT	0,80		0,80	LUC 0,02; CLN 0,3; BHK 0,4; DTL 0,02; SON 0,06	Xã Đồng Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 32 đi trung tâm huyện (đoạn quốc lộ 32 cũ)	DGT	2,00		2,00	LUC 0,4; HNK 0,6; CLN 0,6; NTS 0,35; DTL 0,05	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
20	Hoàn thiện hệ thống các tuyến đường nhánh kết nối các trục chính giao thông trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	DGT	4,80		4,80	LUC 2,5; HNK 0,7; CLN 0,6; NTS 0,3; DTL 0,1; CSD 0,6	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
21	Đường giao thông đi trung tâm huyện Tân Sơn (đoạn từ bến xe Tân Sơn đi Quốc lộ 32)	DGT	1,80		1,80	LUC 0,6; HNK 0,4; CLN 0,4; NTS 0,1 CSD 0,3	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Các tuyến đường kết nối trục giao thông chính (các tuyến: 01, 02, 03, 04, 05, 06) và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn khu 2A xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	DGT	6,40	3,00	3,40	LUC 1,17; HNK 0,6; CLN 0,59; RSX 0,24; NTS 0,14; DGT 0,42; DTL 0,04; ONT 0,1; CSD 0,09	khu 2A, Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (6,40 ha; LUA 2,5 ha; RSX 0,65 ha)
23	Cải tạo, nâng cấp đường vào Trung tâm Bồi dưỡng chính trị và một số tuyến nhánh trung tâm huyện Tân Sơn	DGT	2,00		2,00	LUC 0,1; BHK 0,1; CLN 1,56; NTS 0,04; ONT 0,07; DGT 0,05; DTL 0,03; SON 0,02; BCS 0,03	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Dự án hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	DGT	3,00		3,00	LUC 0,5; BHK 0,83; CLN 0,81; NTS 0,04; ONT 0,57; TSC 0,12; SKC 0,08; DCH 0,03; DGT 0,01; DVH 0,01	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông khu trung tâm xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (nhằm mở rộng không gian phát triển đô thị trung tâm xã)	DGT	1,20		1,20	LUC 0,9; HNK 0,1; CLN 0,1; CSD 0,1	Xã Thu Cúc	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên Đèo Cón (tại Km4+400- Km 4+750; Km5+700-Km5+920; Km9+180-Km9+430), QL 32B tỉnh Phú Thọ	DGT	0,82		0,82	RSX	Xã Thu Cúc	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Khắc phục hậu quả lụt, bão, đảm bảo giao thông bước 1 trên tuyến QL.32B đoạn Km3+560-Km3+750, thuộc thuộc khu vực Đèo Cón, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	DGT	0,40		0,40	HNK 0,2; CLN 0,2	Xã Thu Cúc	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi Bãi Tắm khu Còi xã Xuân Sơn	DGT	0,80		0,80	LUC 0,1; HNK 0,4; CLN 0,3	Xã Xuân Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển cơ sở hạ tầng khung tại xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn (Đường giao thông)	DGT	2,20		2,20	LUC 1,7; CLN 0,2; HNK 0,1; NTS 0,05; BCS 0,05; DTL 0,05; SON 0,05	Xã Xuân Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
30	Dự án bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân vùng sạt lở, vùng ngập lụt tại xóm Dù, xã Xuân Sơn (Hạng mục: Đường giao thông)	DGT	3,00		3,00	LUC 1,5; DGT 0,9; CLN 0,4; ONT 0,15; NTS 0,05	Xã Xuân Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Thông báo thu hồi đất số 31/TB-UBND ngày 12/3/2020 của UBND huyện (đã phê duyệt BT, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
31	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Chiêu, Váo xã Tam Thanh	DGT	1,20		1,20	LUC 0,8; CLN 0,2; NTS 0,1; HNK 0,1	Xã Tam Thanh	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Đến trung tâm xã Lai Đồng	DGT	0,80		0,80	LUC 0,2; RSX 0,3; CLN 0,2; NTS 0,05; HNK 0,05	Xã Lai Đồng	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
33	Cầu vượt lũ tràn Thân xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	DGT	0,60		0,60	LUC 0,4; DTL 0,1; HNK 0,1	Xã Lai Đồng	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,5 ha; LUA 0,4 ha); Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,1 ha; LUA 0,1 ha)
34	Cầu vượt lũ tràn Mảnh xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	DGT	0,40		0,40	LUC 0,3; HNK 0,05; BCS 0,05	Xã Văn Luông	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Hoàng Hà đi trung tâm xã Văn Luông	DGT	1,00		1,00	LUC 0,2; RSX 0,4; CLN 0,2; NTS 0,1; HNK 0,1	Xã Văn Luông	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
36	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Tân Thịnh xã Văn Luông đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn	DGT	1,00		1,00	LUC 0,2; RSX 0,3; CLN 0,2; NTS 0,13; HNK 0,17	Xã Văn Luông	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Mỹ Thuận đi xã Minh Đài	DGT	0,90		0,90	LUC 0,3; CLN 0,3; HNK 0,2; NTS 0,1	Xã Minh Đài	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Minh Đài	DGT	0,50		0,50	CLN 0,2; NTS 0,15; BHK 0,15	Xã Minh Đài	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Cầu vượt lũ tràn Trẹ Rẹ xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn	DGT	0,50		0,50	LUC 0,3; HNK 0,2	Xã Kim Thượng	Tờ 30	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
40	Cầu vượt lũ Đồng Cả xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	DGT	1,20		1,20	LUC 0,5; CLN 0,3; HNK 0,04; BCS 0,26; SON 0,10	Xã Xuân Đài	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,8 ha; LUA 0,5 ha); Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,4 ha)
41	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km111+200 - Km112+000 QL.32, tỉnh Phú Thọ	DGT	0,24		0,24	RSX	Xã Mỹ Thuận	Thửa 206,207,208,290 tờ 2; thửa 120,...,140 tờ 21 xã Mỹ Thuận	Sở GTVT	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
42	Xử lý điểm đen tại Km104+700-km105+500/QL32 tỉnh Phú Thọ đoạn đi qua địa bàn huyện Tân Sơn	DGT	0,32		0,32	CLN 0,12; RSX 0,2	Xã Mỹ Thuận	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Sở GTVT	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,7 ha; RSX 0,5 ha)
-	Đất thủy lợi	DTL	0,90		0,90					
43	Cải tạo lòng suối và Trần xóm Mít 1 đi xóm Mới xã Đồng Sơn	DTL	0,20		0,20	LUC 0,02; HNK 0,05; CLN 0,05; NTS 0,05; DTL 0,03	Xã Đồng Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
44	Hệ thống thủy lợi các khu Khu Căng địa, Thang, khu Đồng Tào, xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	DTL	0,50		0,50	LUC 0,08; CLN 0,2; NTS 0,2; HNK 0,02	Xã Xuân Đài	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
45	Hệ thống Thủy lợi các khu Xuân, khu Quyền xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn	DTL	0,20		0,20	LUC 0,14; CLN 0,03; NTS 0,03	Xã Kim Thượng	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,62		3,62					
46	Đường dây và TBA 110Kv Tân Sơn	DNL	1,30		1,30	LUC 0,9; ONT 0,01; CLN 0,12; HNK 0,05; NTS 0,03; BCS 0,03; DGT 0,05; DTL 0,02; DVH 0,02; DGD 0,02; SON 0,02; NTD 0,02; TSC 0,01	Huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
47	Chống quá tải phân phối huyện Tân Sơn năm 2022	DNL	0,06		0,06	LUC 0,028; HNK 0,01; CLN 0,01; DGT 0,012	Các xã	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
48	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,3 ha (trong đó: đất lúa 0,22 ha; đất khác: 0,08 ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02 ha, đất khác 0,01 ha); Các công trình mạch vòng: 0,02 ha (trong đó: đất lúa 0,01 ha, đất khác 0,01 ha);	DNL	0,39		0,39	LUC 0,25; CLN 0,05; RSX 0,05; NTS 0,01; DGT 0,01; DTL 0,01; BCS 0,01	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
49	Xây dựng các công trình điện CQT, các công trình nhà trực vận hành điện lực	DNL	0,06		0,06	LUC 0,01; HNK 0,01; CLN 0,01; NTS 0,01; ONT 0,01; DGT 0,01	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
50	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	DNL	0,08		0,08	LUC 0,02; BHK 0,02; CLN 0,04	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
51	Công trình: Xây dựng mới đường dây 35kV kết nối mạch vòng lộ 374 trạm 110kV Phố Vàng (E4.8) với đường dây 35kV lộ 375 trạm 110kV Ba Khe (E12.8)	DNL	0,070		0,070	LUC 0,02; RSX 0,02; CLN 0,03	Xã Thu Cúc	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
52	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp giảm khách hàng điện áp thấp giảm tiêu thụ điện năng xã Minh Đài	DNL	0,004		0,004	LUC 0,0036; CLN 0,0004	Xã Minh Đài	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
53	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 375 trạm 110kV Ba Khe, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 1)	DNL	0,10		0,10	LUC 0,03; CLN 0,02; RSX 0,02; DGT 0,02; HNK 0,01	Xã Mỹ Thuận	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		DNL	0,12		0,12	LUC 0,03; CLN 0,03; RSX 0,02; DGT 0,02; HNK 0,02	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
		DNL	0,12		0,12	LUC 0,03; CLN 0,03; RSX 0,02; DGT 0,02; HNK 0,02	Xã Thạch Kiệt	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
		DNL	0,04		0,04	LUC 0,01; CLN 0,02; DGT 0,01	Xã Kiệt Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
54	374 Phố Vàng - 373 Cẩm Khê	DNL	0,10		0,10	LUC 0,03; ONT 0,005; CLN 0,03; BCS 0,01; SKC 0,01; HNK 0,015	Xã Minh Đài	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		DNL	0,12		0,12	LUC 0,03; CLN 0,08; NTS 0,01;	Xã Mỹ Thuận	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
		DNL	0,06		0,06	LUC 0,01; CLN 0,02; DGT 0,01; DVH 0,01; HNK 0,01	Xã Văn Luông	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
		DNL	0,12		0,12	LUC 0,03; CLN 0,03; RSX 0,05; DGT 0,01	Xã Thu Ngạc	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
55	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng, điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Sơn, Tân Sơn năm 2024	DNL	0,03		0,03	LUC 0,01; NTS 0,01; DGT 0,01	Xã Tam Thanh	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		DNL	0,03		0,03	LUC 0,01; NTS 0,01; DGT 0,01	Xã Mỹ Thuận	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
56	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Thanh Sơn, Tân Sơn năm 2023	DNL	0,05		0,05	LUC 0,02; HNK 0,03	Xã Lai Đồng	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		DNL	0,05		0,05	LUC 0,02; HNK 0,03	Xã Thu Cúc	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
		DNL	0,05		0,05	LUC 0,02; HNK 0,03	Xã Tân Phú	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
57	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Tân Sơn năm 2021	DNL	0,054		0,054	LUC 0,03; CLN 0,002; RSX 0,001; DGT 0,005; DTL 0,001; DVH 0,005; HNK 0,01	Xã Tam Thanh	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		DNL	0,044		0,044	LUC 0,021; HNK 0,023	Xã Kim Thượng	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
		DNL	0,035		0,035	LUC 0,01; NTS 0,005; DGT 0,005; HNK 0,015	Xã Văn Luông	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
		DNL	0,020		0,020	LUC 0,01; NTS 0,003; DGT 0,003; HNK 0,004	Xã Long Cốc	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	
58	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	DNL	0,002		0,002	LUC	Xã Xuân Đài, Xuân Sơn, Thạch Kiệt, Đồng Sơn	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 35kV xã Thục Luyện, Địch Quả huyện Thanh Sơn và xã Văn Luông huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ (0,043ha); Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Tân Sơn (0,0183 ha); Cải tạo, chống quá tải lưới điện 35kV xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ (0,074ha)	DNL	0,1243		0,1243	LUC 0,03; ONT 0,002; CLN 0,002; HNK 0,002; RSX 0,07; BCS 0,01; DGT 0,0033; SKC 0,005	Xã Minh Đài; Văn Luông; Xã Thu Ngạc; Tân Sơn; Tân Phú	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,1243 ha; LUA 0,03 ha)
60	Chống quá tải TBA Minh Đài 2, Minh Đài 3, xã Minh Đài; Mỹ Thuận 1, Mỹ Thuận 2, xã Mỹ Thuận; Tân Phú 2, xã Tân Phú; Đồng Sơn 1, xã Đồng Sơn; Cải tạo lưới điện 35KV xã Văn Luông (0,02 ha); Cấp điện cho khu Mỹ Á, xã Thu Cúc (0,1 ha)	DNL	0,16		0,16	LUC 0,12; CLN 0,02; RSX 0,02	Các xã: Minh Đài; Mỹ Thuận; Tân Phú; Đồng Sơn; Thu Cúc; Văn Luông	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
61	Cải tạo lưới điện 35KV xã Tân Phú, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn; Chống quá tải TBA Minh Đài 2, Minh Đài 3 - xã Minh Đài; Mỹ Thuận 1, Mỹ Thuận 2 - xã Mỹ Thuận; Tân Phú 2 - xã Tân Phú; Đồng Sơn 1 - xã Đồng Sơn - huyện Tân Sơn	DNL	0,09		0,09	LUC 0,04; BHK 0,01; CLN 0,01; RSX 0,01; DGT 0,01; BCS 0,01	Các xã: Tân Phú (0,03ha); Thạch Kiệt (0,02ha); Minh Đài (0,01ha); Mỹ Thuận (0,01ha); Đồng Sơn (0,02ha)	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Chống quá tải TBA Kim Thượng 1, Mỹ Thuận 1, Văn Luông 5, Minh Đài 3, Minh Đài 4, Thu Cúc 1	DNL	0,066		0,066	LUC 0,039; CLN 0,014; DGT 0,003; RSX 0,01	Các xã: Kim Thượng; Mỹ Thuận; Văn Luông; Minh Đài; Thu Cúc	Thẻ hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,01 ha);Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,056 ha; LUC 0,039 ha)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
63	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	DNL	0,008		0,008	BHK 0,008	Các xã: Thu Cúc; Kim Thượng	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
64	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thu Cúc 3, Thu Cúc 4, Lai Đồng 1	DNL	0,05		0,05	LUC 0,02; CLN 0,006; BHK 0,003; RSX 0,01; DGT 0,007; DTL 0,002; NTD 0,003	Các xã: Thu Cúc; Lai Đồng	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,041)
65	Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Phú Thọ	DNL	0,009		0,009	CLN 0,009	Xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	Thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công ty điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,86		2,86					
66	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn	DVH	2,76		2,76	LUC 0,50; ONT 0,30; CLN 0,83; NTS 0,10; DGT 0,50; DTL 0,03; TSC 0,12; DVH 0,14; HNK 0,24	Xã Tân Phú	Tờ 19,20	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,46 ha; LUA 1,0 ha); Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,3 ha)
67	Nhà văn hoá khu Hoàng Hà xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	DVH	0,10		0,10	CLN	Xã Văn Luông	Thửa 17 tờ 03	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	4,38		4,38					
68	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phục trợ trường tiểu học Kiệt Sơn	DGD	0,20		0,20	LUC	Xã Kiệt Sơn	Thửa 35,36,42,64, 68, 92....91 Tờ 37	UBND huyện	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
69	Mở rộng trường PTDT bán trú Kim Thượng	DGD	0,13		0,13	LUC 0,11; BCS 0,014; DTL 0,005	Xã Kim Thượng	Thửa 423, 431,432,421, 387,388,...tờ 41	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,15 ha; LUA 0,15 ha); Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,02 ha)
70	Trường Phổ thông dân tộc bán trú đồng Sơn (mở rộng khuôn viên + sân thể thao)	DGD	0,50		0,50	LUC	Xã Đồng Sơn	Thửa 91,115,114,117,...tờ 45	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Dự án cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Trung học Mỹ Thuận 1 và các hạng mục phụ trợ	DGD	0,05		0,05	LUC 0,03; CLN 0,01; DTL 0,01	Xã Mỹ Thuận	Tờ 41 (thửa 81,82,141,143,144)	UBND huyện	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
72	Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Minh Đài để đạt chuẩn quốc gia	DGD	0,30		0,30	LUC 0,14; CLN 0,08; DGT 0,05; DTL 0,01; BHK 0,02	Khu Đồng Tâm; Bông Lau, xã Minh Đài	Tờ 58 (Thửa 231,232,238)	UBND huyện	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
73	Xây dựng Trường THPT Tân Sơn	DGD	3,00		3,00	LUC 1,4; ONT 0,06; CLN 1,28; BHK 0,06; DGT 0,16; DTL 0,04	Khu 8, xã Tân Phú	Tờ 14,15 (Thửa 70,87,104)	UBND huyện	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
74	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành trường mầm non xã Thu Ngạc	DGD	0,20		0,20	ONT 0,04; CLN 0,06; BCS 0,05; DGT 0,05	Xã Thu Ngạc	Thửa 360,375 tờ 102	UBND huyện	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,50		2,50					
75	Sân thể thao khu trung tâm xã Long Cốc, huyện Tân Sơn	DTT	1,00		1,00	LUC 0,9; DGT 0,07; DTL 0,03	Xã Long Cốc	Thửa 219,230,231,...239,256,253,284,283,...tờ 27	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
76	Sân thể thao trung tâm huyện	DTT	1,50		1,50	LUC 0,20; BHK 0,02; CLN 0,80; ONT 0,12; DGT 0,34; DTL 0,01; BCS 0,01	Xã Tân Phú	Tờ 21,22,28,29 (thửa 125,126...)	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,60		2,60					
77	Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại xã Long Cốc	DRA	2,00		2,00	LUC 0,20; RSX 1,80	Xã Long Cốc	Thửa 18 tờ 01	UBND huyện	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,0 ha; LUC 0,2 ha)
78	Khu xử lý rác thải xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	DRA	0,60		0,60	RSX 0,5; DGT 0,05; DTL 0,05	Xã Tân Phú	Tờ 1	UBND huyện	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,5 ha); Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,1 ha)
-	Đất chợ	DCH	1,77		1,77					
79	Chợ trung tâm tại xóm Đường II, xã Mỹ Thuận	DCH	0,52		0,52	LUC	Xã Mỹ Thuận	Thửa 661,662,...670,730,740,741,...; Tờ 42	UBND xã	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
80	Sửa chữa, nâng cấp chợ xã Tân Sơn	DCH	1,25		1,25	LUK 1,0; CLN 0,13; HNK 0,05; DTL 0,07	Xã Tân Sơn	Thửa 210,175,173,200,277,...tờ 20	UBND huyện	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,00		3,00					
81	Xây dựng trụ sở Ban trị sự, xây dựng chùa và các công trình phụ trợ tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	TON	3,00		3,00	RSX 2,80; NTS 0,15; DGT 0,05	Xã Tân Phú	Thửa 31,36, 39,43,42,45,...Tờ 2	Ban Trị sự hội Phật giáo Việt Nam huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (3,0 ha); Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,68 ha)
-	Đất ở nông thôn	ONT	20,96	0,86	20,10					
82	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,21 ha; DHT 0,39 ha)	ONT	0,60		0,60	LUC 0,3; BHK 0,16; DTL 0,06; NTS 0,08	khu 2B, xã Tân Phú	Thửa 275,315,348,380,... tờ 19	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 1,82 ha; DHT 3,38 ha)	ONT	5,20		5,20	LUC 2,5; BHK 1,3; CLN 1,27; DGT 0,08; DTL 0,05	khu 1+2A, xã Tân Phú	Tờ 8,9,12,13	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
84	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,53 ha; DHT 0,97 ha)	ONT	1,50		1,50	LUC 0,6; DGT 0,05; CLN 0,8; DTL 0,05	khu 9, xã Tân Phú (giai đoạn 2)	Tờ 21,22,28,29	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
85	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu 9, xã Tân Phú (trong đó: ONT 0,46 ha; DHT 0,84 ha)	ONT	1,80	0,86	0,94	LUC 0,38; CLN 0,22; BHK 0,06; NTS 0,03; BCS 0,03; DGT 0,11; DTL 0,11	Xã Tân Phú	Tờ 21,28,29	UBND huyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,39 ha; DHT 0,71 ha)	ONT	1,10		1,10	LUC 0,7; DTL 0,05; CSD 0,35	Khu Xuân, xã Kim Thượng	Thửa 510,511,512,...Tờ 40; Thửa 22,23,31,76,119,...Tờ 52	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,53 ha; DHT 0,97 ha)	ONT	1,50		1,50	LUC 0,8; CLN 0,4; HNK 0,23; DGT 0,05; DTL 0,02	Khu Giác 1, xã Thu Cúc	Thửa 140,118,159,1160,199,20 0,229,230,... tờ 168	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,35 ha; DHT 0,65 ha)	ONT	1,00		1,00	LUC 0,8; BHK 0,1; DTL 0,1	khu Chiềng 2, khu Vường 2, xã Lai Đồng	Tờ 45, 46	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
89	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,39 ha; DHT 0,71 ha)	ONT	1,10		1,10	LUC 0,9; CLN 0,1; HNK 0,1	khu Bông 1, xã Long Cốc	Tờ 16,17	UBND huyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
90	Khu dân cư nông thôn khu Lũng, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn (trong đó: ONT 0,34 ha; DHT 0,62 ha)	ONT	0,96		0,96	LUC 0,16; RSX 0,8	Xã Văn Luông	Tờ 01	UBND huyện	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai điểm Suối Nhạ, khu Hòa xã Tân Sơn (trong đó: ONT 1,82 ha; DHT 3,38 ha)	ONT	6,20		6,20	LUC 0,15; LUK 0,65; ONT 0,15; CLN 1,74; NTS 0,05; RSX 2,40; BCS 0,02; DGT 0,4; DTL 0,15; SON 0,02; HNK 0,47	Xã Tân Sơn	(thửa 708,709,711,759,... 763); tờ 15 (thửa 50,52,52, 139,146,...); tờ 22 ; tờ 01 (thửa 141) tờ 04 thửa 8,15)	Sở NN&PTNT	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (5,2 ha; LUA 0,8ha; RSX 2,4ha); Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (1,0 ha)
-	Dự án tái định canh, định cư	ONT	14,50		14,50					
92	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ (trong đó: ONT 2,70 ha; DHT 5,0 ha)	ONT	7,70		7,70	LUC 1,3; ONT 0,3; CLN 0,27; HNK 0,2; NTS 0,25; RSX 3,4; BCS 0,22; DGT 0,7; DTL 0,4; SON 0,61; NTD 0,05	Khu Nhàng, xã Kim Thượng	Tờ 49	UBND huyện	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,1 ha; LUA 0,1ha); Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (5,0 ha; LUA 0,8 ha; RSX 3,4 ha); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,6 ha; LUA 0,4 ha)
93	Dự án di dân tái định cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn (trong đó: ONT 2,10 ha; DHT 3,9 ha)	ONT	6,00		6,00	LUC 1,7; RSX 4,17; DGT 0,10; NTS 0,03	Khu Mít 1, Xã Đồng Sơn	Tờ 35, 36 (thửa 297,305,308...)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (6,0 ha; LUA 1,70 ha; RSX 4,2 ha); Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 4,17 ha)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
94	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khu Dù, xã Xuân Sơn (trong đó: ONT 0,70 ha; DHT 0,1 ha)	ONT	0,80		0,80	LUC 0,3; CLN 0,38; HNK 0,05; NTS 0,03; DGT 0,02; SON 0,02	Xã Xuân Sơn	Tờ 27 (thửa 193,277,251,...); tờ 12 (thửa 23,27)	UBND huyện	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,2 ha); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,6 ha; LUA 0,3 ha)
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50		0,50					
95	Trụ sở làm việc UBND xã Thạch Kiệt	TSC	0,50		0,50	LUC	Xã Thạch Kiệt	Thửa 75,58,60 tờ 52	UBND huyện	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,00	2,06	9,94					
96	Dự án khai thác khoáng sản Tacl tạ xã Long Cốc và xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	SKS	12,00	2,06	9,94	CLN 9,23; BHK 0,2; NTS 0,07; RSX 0,14; BCS 0,3	Xã Long Cốc, xã Văn Luông	Long Cốc: Tờ 5,6,23,33 Văn Luông: Tờ 111,112	Công ty TNHH xây dựng Hải Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		11,12		11,12					
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,92		5,92					
97	Xây dựng mô hình nhân giống và sản xuất một số loại cây dược liệu có giá trị	NKH	3,10		3,10	LUC	Xã Thu Ngạc	Tờ 23,24; Tỷ lệ 1:1000	Công ty CP giống, vật tư nông nghiệp công nghệ cao Việt Nam	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
98	Trang trại trồng trọt và chăn nuôi tại khu Vinh Quang	NKH	0,90		0,90	CLN	Xã Minh Đài, Mỹ Thuận	Thửa 06; Tờ 32	Hộ Nguyễn Đình Nghĩa	Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày 18/06/2021 của UBND huyện Tân Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án
99	Trang trại trồng trọt và chăn nuôi tại khu Vinh Quang	NKH	0,93		0,93	CLN	Xã Minh Đài, Mỹ Thuận	Thửa 06; Tờ 32	Hộ Bùi Quỳnh Nga	Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 của UBND huyện Tân Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án
100	Dự án Trại chăn nuôi lợn khép kín tại khu Quê, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	NKH	0,99		0,99	RSX	Xã Thu Cúc	Thửa 45 tờ 3, thửa 48 tờ 83	Hộ Nguyễn Bá Đắc	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,75		4,75					
101	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	TMD	0,20		0,20	TMD	Xã Tân Phú	Thửa 56 tờ 05	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại khu 1, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
102	Nhà quản lý và điều hành xí nghiệp thủy nông Tân Sơn	TMD	0,15		0,15	CLN 0,13; DGT 0,02	Khu 8, xã Tân Phú	Tờ 14 (thửa 121)	Công ty TNHH Nhà nước MTV khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ	Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nhà quản lý và điều hành xí nghiệp thủy nông Tân Sơn
103	Dự án phát triển du lịch cộng đồng tại xã Long Cốc (giai đoạn 1+ giai đoạn 2)	TMD	4,06		4,06	LUC 1,90; CLN 1,76; NTS 0,10; BCS 0,04; DGT 0,04; DTL 0,20; HNK 0,02	Xã Long Cốc	Tờ 27,28,37,38; tỷ lệ 1:1000	Công ty CP Du lịch Long Cốc	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
104	Cửa hàng kinh doanh dịch vụ tổng hợp phục vụ phát triển du lịch đồi chè Long Cốc	TMD	0,34		0,34	LUC 0,3; DTL 0,02; CSD 0,02	Xã Long Cốc	Thửa 157,158,159,160,... Tờ 18	Doanh nghiệp tư nhân Vỹ Linh Ngọc Việt	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45		0,45					
105	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến chè xanh sao lán tại khu Luông, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	SKC	0,45		0,45	RSX	Xã Văn Luông	Thửa 169 tờ 102	Chủ hộ kinh doanh Hoàng Tiến Hiệp	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,45 ha); Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của UBND huyện Tân Sơn về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		7,55		7,55					
106	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao sang đất ở nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư	ONT	0,25		0,25	CLN	Xã Kiệt Sơn	Có danh sách kèm theo	Hộ gia đình cá nhân	Đơn chuyển mục đích và GCN QSDĐ của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký trong năm 2024
			0,50		0,50	CLN 0,17; NTS 0,33	Xã Kim Thượng			
			0,26		0,26	CLN	Xã Lai Đồng			
			0,03		0,03	CLN	Xã Minh Đài			
			0,36		0,36	CLN 0,32; NTS 0,04	Xã Mỹ Thuận			
			0,15		0,15	CLN	Xã Tam Thanh			
			3,06		3,06	CLN	Xã Tân Phú			
			0,55		0,55	CLN	Xã Thạch Kiệt			
			0,27		0,27	CLN	Xã Thu Cúc			
			0,17		0,17	CLN	Xã Văn Luông			
			0,23		0,23	CLN 0,19; NTS 0,04	Xã Vinh Tiền			
			0,95		0,95	CLN 0,84; NTS 0,11	Xã Xuân Đài			
		0,78		0,78	CLN 0,42; HNK 0,36	Xã Xuân Sơn				
	TỔNG (A+B): 122 DỰ ÁN		296,96	22,18	274,79					

BIỂU 12/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI ĐẾN NĂM 2030																																																			
STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích đầu kỳ năm 2023	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DKH	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	CỘNG GIAM	BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM	Diện tích cuối kỳ năm 2030		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.858,27	63.119,37	3.003,67	2.414,01	804,72	6.585,59	7.026,82	14.491,35	30.507,03		552,42	147,79	5.343,88	51,46	2,05	195,00	319,44	88,45	171,73	123,11	2.141,62	1.538,91	197,09	44,52	3,99	60,29	20,61	25,73	1,47	29,10	3,80	206,59	2,13	6,81	60,52	962,51	115,74	25,24	1,06	2,97	1.073,55	5,61	3,76	395,02	1.727,34		68.858,27		
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.803,06	63.117,82	3.003,67	2.414,01	804,72	6.585,34	7.026,82	14.491,35	30.507,03		552,12	146,79	1.685,24	26,60		174,94	303,66	44,16	67,69	91,59	666,71	474,11	50,97	11,32	0,03	10,05	10,63	18,05	0,56	26,09	3,11	58,61		3,18	56,43	181,84	59,28	6,11	0,13	1,21		4,90			1.685,24	-1.683,69	63.119,37		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.253,22	3.011,10	3.003,67	2.414,01		4,23					2,20	1,00	242,12			11,00	25,60	6,40	3,39		95,96	57,74	7,16	6,25		6,77	5,77	2,61		5,40		2,46		1,80	23,94	57,97	11,24	1,81		0,91		3,90			249,55	-249,55	3.003,67		
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	2.640,47	2.419,69	2.414,01	2.414,01		2,48					2,20	1,00	220,78			11,00	17,10	6,30	3,39		88,98	52,85	6,86	5,90		6,77	5,37	2,57		5,40		2,46		0,80	23,94	52,21	11,24	1,81		0,91		3,90			226,46	-226,46	2.414,01		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	919,10	805,72			804,72							1,00	113,38			2,15	30,47	4,16	0,70	12,25	32,83	23,40	2,50	1,37		0,08	1,83	0,54		1,36		1,00		0,75	7,83	12,36	9,94	0,56	0,13				114,38	-114,38	804,72				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,25	6.307,58				6.290,11					17,47	569,67	0,20			69,49	131,14	15,80	57,65	19,54	148,08	105,07	14,70	2,85		2,68	1,53	1,42	0,45		0,16	18,59		0,63	17,30	77,01	30,45	2,21		0,30		0,50			587,14	-291,66	6.585,59		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.320,54	9.281,93					6.727,22		2.554,71				38,61	0,20							38,41	35,41						3,00																2.593,32	-2.293,72	7.026,82			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.523,09	14.491,35						14.491,35					31,74				0,70					19,24	18,10	0,04							0,50				4,90	6,90								31,74	-31,74	14.491,35			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.311,19	28.643,16				291,00	299,60		27.952,32			100,24	668,03	26,20		89,80	112,19	17,59	5,33	59,60	322,21	227,08	25,28	0,25		0,52	1,50	10,38	0,11	18,83	2,80	35,46			1,27	26,38	6,55	0,91						1.358,87	1.195,84	30.507,03			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																																																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,31	549,92									549,92		21,39			2,50	3,56	0,21	0,62	0,20	9,97	7,31	1,29	0,60	0,03				0,09			0,15	0,50			0,89	1,22	1,10	0,62			0,50			21,39	-18,89	552,42		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,38	27,08										27,08	0,30																						0,30									0,30			120,41	147,79	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.619,64	1,55			0,25						0,30	1,00	3.618,09	24,86	2,05	18,56	14,35	43,22	102,74	6,33	1.467,43	1.059,14	145,79	32,85	3,91	50,14	9,50	7,48	0,91	2,71	0,69	147,98	2,13	3,63	4,09	778,28	56,43	19,07	0,93	1,67	1.073,55	0,71	3,76		1,55	1.724,24	5.343,88		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,86												24,86	24,86																																	26,60	51,46	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05												2,05		2,05																																		2,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,66												11,66			11,66																															183,34	195,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,40												6,40				6,40																															313,05	319,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,23												38,23								1,88	1,28						0,02								0,16								2,04	50,23	88,45			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,51												107,51							5,60	99,91		2,00	2,00																					7,60	64,22	171,73		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,23												6,23								6,23																										116,88	123,11	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.456,37	1,55			0,25						0,30	1,00	1.454,82			5,90	2,75	1,00	1,33		1.431,94	1.045,55	133,21	31,38	3,91	49,58	8,96	1,40	0,91	2,71	0,65	147,98	2,13	3,58	2,13	5,18	2,74	1,12	0,08			0,60			24,43	685,24	2.141,62		
-	Đất giao thông	DGT	1.058,37	1,25			0,20						0,25	0,80	1.057,12			3,50	1,49	0,80	1,23		1.045,49	1.041,98	0,70	1,03		0,26	0,59	0,24		0,05	0,05	0,60			0,96	0,69	2,16	0,30			0,50			16,40	480,54	1.538,91			
-	Đất thủy lợi	DTL	142,20	0,30			0,05						0,05	0,20	141,90			2,40	0,42	0,20	0,10		135,35	1,89	132,51	0,18		0,06	0,01	0,03		0,05		0,55		0,07	1,17	1,58	0,58				0,10			9,69	54,89	197,09			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,50												28,50				0,04				27,71	0,06		27,61				0,04								0,59		0,11					0,89	16,03	44,52				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,07												4,07								3,78				3,78										0,11		0,10	0,08					0,29						

**BIỂU 13/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ**

			CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI ĐẾN NĂM 2021																																						Đơn vị tính: ha									
STT	CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích đầu kỳ năm 2023	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DKH	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	CỘNG GIAM	BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM	Diện tích cuối kỳ năm 2024	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.858,27	64.575,34	3.205,61	2.594,02	900,41	6.815,49	9.294,93	14.508,49	29.252,31	4.754,41	565,69	32,41	3.850,67	24,86	2,05	25,50	10,95	38,59	117,45	8,88	1.633,34	1.212,17	146,91	28,98	4,07	59,78	11,54	4,94	0,91	5,21	3,60	146,83	2,13	6,28	3,25	863,34		20,86	0,58	1,67	1.096,65	0,11	2,60	432,26	235,14	0,00	68.858,27	
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.807,39	64.575,34	3.205,61	2.594,02	900,41	6.815,49	9.294,93	14.508,49	29.252,31	4.754,41	565,69	32,41	232,05			12,14	4,21	0,45	9,64	2,65	175,50	151,13	5,99	1,82		4,07	1,92	3,42		2,50	2,95			1,70	2,60	23,38		1,49						232,05	-232,05	64.575,34		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.253,84	3.208,71	3.205,61	2.594,02								3,10	45,13			2,00	2,20				31,40	23,56	0,24	0,50		2,38	1,10	1,90		0,20				1,52		8,60		0,93				48,23	-48,23	3.205,61				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.640,30	2.597,12	2.594,02	2.594,02								3,10	43,18			2,00	2,20				30,10	23,26	0,24	0,50		2,38	1,10	1,90		0,20				0,52		7,95		0,93				46,28	-46,28	2.594,02				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	919,16	900,41			900,41								18,74			2,00	0,02		0,20		14,73	12,46	1,33	0,24		0,09	0,02	0,54					0,05	0,47	1,27		0,05						18,74	-18,74	900,41			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.879,33	6.817,32			6.815,49							1,83	62,01			7,14	1,89		9,23		30,82	25,41	1,54	0,93								0,13	1,91	10,71		0,31						63,84	-63,84	6.815,49				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.320,54	9.294,93					9.294,93						25,61								25,61	25,61																					25,61	-25,61	9.294,93			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.523,09	14.508,49						14.508,49					14,60								14,60	14,60																						14,60	-14,60	14.508,49		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.313,68	29.253,30							29.252,31	4.754,41		0,99	60,37			1,00		0,45	0,14	2,65	53,94	46,08	2,27	0,02		0,17				0,30		2,30	2,80			0,22	1,77		0,20				61,36	-61,36	29.252,31			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.754,41	4.754,41							4.754,41	4.754,41																																					4.754,41	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,28	565,69									565,69		5,59				0,10		0,07		4,39	3,41	0,61	0,13				0,09				0,15											1,03			5,59	-5,59	565,69
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,49	26,49										26,49																																		5,92	32,41	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.615,52												3.615,52	24,86	2,05	12,86	6,68	38,14	107,51	6,23	1.455,61	1.059,09	140,77	27,16	4,07	55,66	9,61	1,45	0,91	2,71	0,65	146,83	2,13	4,58	0,65	839,96		19,37	0,58	1,67	1.096,65	0,11	2,60				235,14	3.850,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,86												24,86	24,86																																		24,86
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05												2,05																																		2,05	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,66												11,66			11,66																															13,84	25,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,40												6,40				6,40																													4,55	10,95	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,23												38,23					38,14			0,10	0,08						0,02																0,10	0,36	38,59		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,51												107,51						107,51																												9,94	117,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,23												6,23							6,23																										2,65	8,88	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.454,53												1.454,53			1,20	0,28				1.451,82	1.056,65	140,12	26,74	4,07	55,56	9,49	1,39	0,91	2,71	0,65	146,83	2,13	4,58	0,40	0,57		0,26						2,71	178,81	1.633,34		
-	Đất giao thông	DGT	1.058,45												1.058,45			1,00	0,06				1.056,97	1.055,12	0,35	0,50		0,26	0,41	0,23		0,05	0,05			0,40	0,02										3,33	153,72	1.212,17	
-	Đất thủy lợi	DTL	142,40												142,40			0,20	0,22				141,43	1,38	139,77	0,03		0,07	0,04	0,03		0,05				0,07		0,55									2,64	4,50	146,91	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,36												26,36								26,25	0,01		26,21					0,04									0,11							0,16	2,62	28,98	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,07												4,07								4,07				4,07																						4,07	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,46												55,46								55,31	0,06				55,23		0,02							0,15							0,23	4,32	59,78				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,04												9,04								9,04						9,04																			2,50	11,54	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,05												1,05								1,05							1,05																			3,89	4,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,91												0,91								0,91									0,91																		0,91
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61												2,61								2,61									2,61																	2,60	5,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60												0,60								0,60											0,60															3,00	3,60
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,90												146,90								146,90	0,05						0,02						146,83											0,07	-0,07	146,83	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13												2,13								2,13													2,13														2,13
-	Đất chợ	DCH	4,54												4,54								4,54	0,03												4,51											0,03	1,74	6,28	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25												0,25																					0,25													3,00	3,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	841,77												841,77								2,35	1,81		0,30		0,10	0,12	0,02							839,39		0,03									2,38	21,57	863,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																																																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,38												19,38								0,30	0,17		0,12				0,01																	0,30	1,48	20,86	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58												0,58																																		0,58	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,67												1,67																																		1,67	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,70												1.097,70								1,05	0,38	0,65					0,02																		1,05	-1,05	1.096,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11												0,11																																			